

Số: **83** /TTr-UBND

Thái Nguyên, ngày **12** tháng 8 năm 2025

**TỜ TRÌNH**

**Dự thảo Nghị quyết quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

**1. Cơ sở chính trị, pháp lý**

Căn cứ khoản 2 Điều 16 Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016 quy định: “*Trẻ em được bình đẳng về cơ hội học tập và giáo dục*”.

Căn cứ khoản 1 Điều 90 số 102/2016/QH13 Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016 quy định: Ủy ban nhân dân các cấp: “*Thực hiện quản lý nhà nước về trẻ em theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, kế hoạch, chương trình mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em; ban hành theo thẩm quyền chính sách, pháp luật bảo đảm thực hiện quyền trẻ em phù hợp với đặc điểm, điều kiện của địa phương*”.

Căn cứ khoản 4 Điều 28 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 quy định: “*Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào học lớp Một*”.

Căn cứ điểm d khoản 5 Điều 105 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 quy định: “*Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục theo phân cấp của Chính phủ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện các nhiệm vụ sau đây: Thực hiện chủ trương, chính sách của Nhà nước và chính sách của địa phương để bảo đảm quyền tự chủ, trách nhiệm giải trình về thực hiện nhiệm vụ và chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý*”.

Căn cứ Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “*Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em*”

mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025” có nêu mục tiêu chung: *“Tập trung tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số, bảo đảm các em có kỹ năng cơ bản trong việc sử dụng tiếng Việt để hoàn thành chương trình giáo dục mầm non và chương trình giáo dục tiểu học; tạo tiền đề để học tập, lĩnh hội tri thức của các cấp học tiếp theo; góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và phát triển bền vững các dân tộc thiểu số, đóng góp vào sự tiến bộ, phát triển của đất nước”*;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông, dự bị đại học quy định quy đổi 01 tiết dạy trực tiếp (hoặc trực tuyến) bằng 01 tiết định mức đối với hoạt động chuyên môn “dạy tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một theo quy định”.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 13 Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT quy định quy đổi 01 tiết dạy trực tiếp (hoặc trực tuyến) bằng 1,5 tiết định mức đối với hoạt động chuyên môn “dạy tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trong thời gian nghỉ hè”.

Căn cứ khoản 1 Điều 20 Thông tư số 23/2023/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một có quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: *“Căn cứ tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định về nhân sự, kinh phí để thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một tại địa phương theo thẩm quyền quy định”*.

Căn cứ khoản 3 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 ngày 25/6/2025, sửa đổi bổ sung Điều 21 như sau: *“Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành Nghị quyết để quy định: b) Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;”*.

Căn cứ điểm h khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 về thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: *“Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương”*. Việc hỗ trợ kinh phí đối với thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một là nội dung chi mà ngân sách Trung ương không hỗ trợ theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của

Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước. Theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 cũng cơ bản thống nhất với nguyên tắc về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với lĩnh vực ngân sách địa phương.

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, theo đó tại khoản 3 Điều 1 có ghi “3. *Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Thái Nguyên*”.

Căn cứ khoản 20 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 quy định: “*sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 54 như sau: ...b) Trường hợp nhiều đơn vị hành chính được nhập thành một đơn vị hành chính mới cùng cấp thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới*”;

Căn cứ khoản 25 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 quy định: “*sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 64 như sau: 8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành*”.

## **2. Cơ sở thực tiễn**

Hỗ trợ thực hiện dạy và học tiếng Việt cho trẻ em dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một là một việc làm cần thiết và cấp bách, góp phần quan trọng trong việc thu hẹp khoảng cách về trình độ học vấn giữa các vùng miền, các dân tộc, hướng tới một nền giáo dục công bằng và toàn diện. Tập trung tăng cường dạy tiếng Việt cho trẻ em dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một bảo đảm các em có kỹ năng cơ bản trong việc sử dụng tiếng Việt để hoàn thành chương trình giáo dục mầm non và chương trình giáo dục tiểu học; tạo tiền đề để trẻ em học tập, lĩnh hội tri thức của các cấp học tiếp theo; là một trong những giải pháp quan trọng để thực hiện thành công mục tiêu đặt ra tại Quyết định số 1008/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025”.

Việc ban hành Nghị quyết quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nhằm thực hiện nhiệm vụ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục

và Đào tạo giao tại khoản 1 Điều 20 Thông tư số 23/2023/TT-BGDĐT ngày 08/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một: *“Căn cứ tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định về nhân sự, kinh phí để thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một tại địa phương theo thẩm quyền quy định”*.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (cũ) giáo viên, trẻ em của các cơ sở giáo dục có cấp tiểu học thực hiện dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một được hưởng chính sách theo quy định tại Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 23/4/2025 của HĐND tỉnh quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (cũ) giáo viên, trẻ em chưa được hưởng chính sách này, do vậy tạo ra sự thiệt thòi, mất công bằng trong các đối tượng thụ hưởng chính sách.

Từ những lý do trên, để kịp thời có chính sách hỗ trợ, khuyến khích động viên giáo viên và trẻ em trong việc nâng cao chất lượng dạy và học đối với trẻ là người dân tộc thiểu số, góp phần bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục và tạo sự bền vững trong phát triển giáo dục trên địa bàn tỉnh, việc xây dựng và ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là phù hợp, cần thiết.

## **II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

### **1. Mục đích ban hành Nghị quyết**

Nghị quyết này quy định kinh phí hỗ trợ (nội dung chi, mức chi) thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên cho cán bộ quản lý, giáo viên, trẻ em tham gia dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo khoản 1 Điều 20 Thông tư số 23/2023/TT-BGDĐT, đồng thời là căn cứ pháp lý để các cấp, các ngành xây dựng dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí hỗ trợ dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một thống nhất trên toàn tỉnh, góp phần bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục và nâng cao chất lượng giáo dục trên địa bàn.

### **2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết**

Nghị quyết quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh

Thái Nguyên được xây dựng đảm bảo phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước; đảm bảo yêu cầu về tính hợp pháp, tuân thủ đúng thẩm quyền quyết định, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch; đảm bảo dân chủ trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của các tổ chức, cá nhân trong quá trình xây dựng và ban hành Nghị quyết.

### **III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

Thực hiện Công văn số 126/HĐND-VP ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xây dựng các Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo trình tự, thủ tục rút gọn, Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì xây dựng dự thảo Nghị quyết tại Công văn số 1202/UBND-KGVX ngày 31 tháng 7 năm 2025 về việc triển khai xây dựng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Trong quá trình soạn thảo, dự thảo Nghị quyết đã được lấy ý kiến của các sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan và được Sở Tư pháp thẩm định theo quy định. Sau khi nhận được các ý kiến đóng góp của các sở, ngành, địa phương, đơn vị và ý kiến của Sở Tư pháp, cơ quan soạn thảo đã tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết. Tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh, các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh đã thảo luận, tham gia ý kiến và thống nhất trình dự thảo Nghị quyết ra Hội đồng nhân dân tỉnh.

### **IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1.1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

#### **1.2. Đối tượng áp dụng:**

- Các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nơi điều kiện giao tiếp tiếng Việt của trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một còn hạn chế.

- Cán bộ quản lý, giáo viên trực tiếp dạy học và trẻ em là người dân tộc thiểu số ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tham gia học tiếng Việt trước khi vào lớp Một.

- Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

#### **2. Bố cục của dự thảo Nghị quyết**

Ngoài phần căn cứ, Nghị quyết dự kiến gồm 05 điều:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Điều 2. Nội dung, mức chi hỗ trợ

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Điều 5. Điều khoản thi hành

### **3. Nội dung cơ bản**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

##### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nơi điều kiện giao tiếp tiếng Việt của trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một còn hạn chế.

b) Cán bộ quản lý, giáo viên trực tiếp dạy học và trẻ em là người dân tộc thiểu số ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tham gia học tiếng Việt trước khi vào lớp Một.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

#### **Điều 2. Nội dung, mức chi hỗ trợ**

1. Hỗ trợ đối với trẻ em: Mỗi trẻ em được hỗ trợ 350.000 đồng để mua sắm đồ dùng học tập và tài liệu học tiếng Việt theo quy định.

2. Hỗ trợ đối với cán bộ quản lý, giáo viên trực tiếp dạy học: Theo tiết dạy học thực tế.

$$\text{Mức tiền hỗ trợ 01 tiết dạy} = \frac{\text{Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học}}{\text{Định mức giờ dạy/năm}} \times \frac{\text{Số tuần dành cho giảng dạy}}{52 \text{ tuần}}$$

Trong đó:

Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học = (Hệ số lương bậc 1 của giáo viên tiểu học hạng III + phụ cấp ưu đãi nghề 35% của hệ số lương bậc 1 giáo viên tiểu học hạng III) x mức lương cơ sở x 12 tháng.

3. Thời lượng, thời gian tổ chức dạy và học: Thời lượng thực hiện không quá 80 tiết học (mỗi tiết 35 phút), tối đa là một tháng; thời gian thực hiện trong hè, trước khi trẻ học chương trình lớp Một.

#### **Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện được bố trí từ nguồn ngân sách tỉnh.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

#### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.

2. Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

### **V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA**

**1. Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị quyết sau khi được thông qua**

#### ***1.1. Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị quyết***

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

- Sở Giáo dục và Đào tạo theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền quy định tại Nghị quyết.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan, đơn vị có liên quan hằng năm tham mưu cho Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh bố trí kinh phí bảo đảm chế độ, chính sách cho các đối tượng quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

#### ***1.2. Các điều kiện đảm bảo thi hành Nghị quyết***

##### ***1.2.1. Ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành***

Sau khi Nghị quyết được Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh ban hành, HĐND giao nhiệm vụ cho UBND tỉnh chỉ đạo và phân công các Sở tham mưu theo thẩm quyền để ban hành các văn bản quy định chi tiết và triển khai Nghị quyết đầy đủ, đúng tiến độ.

##### ***1.2.2. Nguồn lực triển khai thực hiện Nghị quyết***

\* *Dự toán kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một giai đoạn 2026-2030:*

| TT | Nội dung                                                                                                                             | Năm học<br>2026-2027 | Năm học<br>2027-2028 | Năm học<br>2028-2029 | Năm học<br>2029-2030 | Tổng                  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| 1  | Dự kiến số lớp                                                                                                                       | 610                  | 563                  | 484                  | 487                  | <b>2.144</b>          |
| 2  | Dự kiến số trẻ                                                                                                                       | 13.428               | 12.391               | 10.658               | 10.726               | <b>47.203</b>         |
| 3  | Kinh phí dự kiến hỗ trợ cho mỗi năm học                                                                                              | 8.311.000.000        | 7.669.810.000        | 6.595.580.000        | 6.637.140.000        | <b>29.213.530.000</b> |
| 4  | Kinh phí dự kiến hỗ trợ cho mỗi năm học nếu tiết dạy được quy đổi 01 tiết trực tiếp thành 1,5 tiết theo Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT | 10.116.600.000       | 9.336.290.000        | 8.028.220.000        | 8.078.660.000        | <b>35.559.770.000</b> |

(Có Phụ lục tổng hợp số 01, 02, 03 kèm theo)

\* Dự toán kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ là người dân tộc thiểu số **có nhu cầu học tiếng Việt** trước khi vào lớp Một giai đoạn 2026-2030:

| TT | Nội dung                                                                                                                             | Năm học<br>2026-2027 | Năm học<br>2027-2028 | Năm học<br>2028-2029 | Năm học<br>2029-2030 | Tổng                  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| 1  | Dự kiến số lớp                                                                                                                       | 391                  | 382                  | 335                  | 331                  | <b>1.439</b>          |
| 2  | Dự kiến số trẻ                                                                                                                       | 8185                 | 7844                 | 6743                 | 6778                 | <b>29.550</b>         |
| 3  | Kinh phí dự kiến hỗ trợ cho mỗi năm học                                                                                              | 5.179.470.000        | 5.006.840.000        | 4.343.250.000        | 4.331.820.000        | <b>18.861.380.000</b> |
| 4  | Kinh phí dự kiến hỗ trợ cho mỗi năm học nếu tiết dạy được quy đổi 01 tiết trực tiếp thành 1,5 tiết theo Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT | 6.336.830.000        | 6.137.560.000        | 5.334.850.000        | 5.311.580.000        | <b>23.120.820.000</b> |

(Có Phụ lục tổng hợp số 01, 04, 05 kèm theo).

Trong đó, định mức hỗ trợ cho từng nội dung như sau:

- Hỗ trợ cho trẻ: khoảng 350.000 đồng/trẻ.

- Hỗ trợ cho giáo viên:

+ Khoảng 5.900.000 đồng/giáo viên/lớp;

+ Khoảng 8.850.000 đồng/giáo viên/lớp (nếu tiết dạy được quy đổi 01 tiết trực tiếp thành 1,5 tiết theo Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT).

- Tổng kinh phí hỗ trợ cho **mỗi năm học** (từ năm học 2026-2027 đến năm học 2029-2030) của tỉnh Thái Nguyên:

+ Hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một: khoảng trên 6 tỉ đồng đến trên 8 tỉ đồng và khoảng trên 8 tỉ đồng đến trên 10 tỉ đồng (*nếu tiết dạy được quy đổi 01 tiết trực tiếp thành 1,5 tiết theo Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT*).

+ Hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ là người dân tộc thiểu số **có nhu cầu học tiếng Việt** trước khi vào lớp Một: khoảng trên 4 tỉ đồng đến trên 5 tỉ đồng và khoảng trên 5 tỉ đồng đến trên 6 tỉ đồng (*nếu tiết dạy được quy đổi 01 tiết trực tiếp thành 1,5 tiết theo Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT*).

\* Nguồn kinh phí thực hiện Nghị quyết: Từ nguồn ngân sách tỉnh.

## 2. Thời gian dự kiến trình thông qua Nghị quyết

Thời gian dự kiến trình Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua Nghị quyết tại Kỳ họp hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV (*tháng 8 năm 2025*).

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

(Văn bản gửi kèm theo: (i) Dự thảo Nghị quyết; (ii) Báo cáo thẩm định Dự thảo Nghị quyết của Sở Tư pháp; (iii) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp; (iv) Báo cáo tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; (v) Bản chụp các ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến vào dự thảo Nghị quyết; (vi) Báo cáo đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến chính sách kèm phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; (vii) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị quyết)./. 

### Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Sở Tài chính;
- Sở Tư pháp;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (Thắng). *PTh*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục I

**SỐ LIỆU DẠY VÀ HỌC TIẾNG VIỆT CHO TRẺ LÀ NGƯỜI DTTS TRƯỚC KHI VÀO LỚP MỘT GIAI ĐOẠN 2026-2030**

(Phụ lục kèm Tờ trình số 83 /TTr-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Nội dung                                                                               | Năm học<br>2026-2027 | Năm học<br>2027-2028 | Năm học<br>2028-2029 | Năm học<br>2029-2030 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| 1   | Tổng số cơ sở giáo dục có cấp tiểu học                                                 | 339                  | 339                  | 339                  | 339                  |
| 2   | Dự kiến số học sinh lớp Một                                                            | 27.541               | 25.467               | 22.100               | 22.802               |
| 3   | Dự kiến số học sinh DTTS lớp Một                                                       | 13.428               | 12.391               | 10.658               | 10.726               |
| 4   | Dự kiến số trường thực hiện dạy học tiếng Việt cho học sinh DTTS trước khi vào lớp Một | 163                  | 163                  | 163                  | 163                  |
| 5   | Dự kiến số học sinh DTTS lớp Một có nhu cầu TCTV                                       | 8.185                | 7.844                | 6.743                | 6.778                |
| 6   | Dự kiến số lớp dạy học tiếng Việt cho học sinh DTTS trước khi vào lớp Một              | 391                  | 382                  | 335                  | 331                  |
| 7   | Dự kiến số GV tham gia giảng dạy tiếng Việt cho học sinh DTTS trước khi vào lớp Một    | 391                  | 382                  | 335                  | 331                  |

Phụ lục II

DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI DẠY HỌC TIẾNG VIỆT CHO TRẺ LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TRƯỚC KHI VÀO LỚP MỘT GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Phụ lục kèm Tờ trình số 85/TN-UB/ND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| TT                                | Nội dung                             | Kinh phí hỗ trợ (ĐVT: nghìn đồng) |                |                |                   |               |               |                |                      |                   |           |                                  |         |        |           | Dự toán<br>kinh phí<br>thực hiện |
|-----------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|----------------|----------------|-------------------|---------------|---------------|----------------|----------------------|-------------------|-----------|----------------------------------|---------|--------|-----------|----------------------------------|
|                                   |                                      | Đối với trẻ em                    |                |                |                   |               |               |                |                      |                   |           |                                  |         |        |           |                                  |
|                                   |                                      | Đối với<br>giáo viên              |                |                |                   |               |               |                |                      |                   |           |                                  |         |        |           |                                  |
|                                   |                                      | Tổng số                           |                |                |                   |               |               |                |                      |                   |           |                                  |         |        |           |                                  |
| Bộ truyền tranh khổ lớn           |                                      | Đồ dùng học tập của trẻ           |                |                |                   |               |               | Đối với trẻ em |                      | Đối với giáo viên |           | Dự toán<br>kinh phí<br>thực hiện |         |        |           |                                  |
| Vỡ tập tó                         | Em và bạn bè                         | Em và nhà trường                  | Em và gia đình | Em và bạn láng | Em và thiên nhiên | Ước mơ của em | Bảng học sinh | Bút chì 2B     | Phấn trắng không bụi | Bút sáp 12 màu    | Tẩy trắng |                                  | Tổng số |        |           |                                  |
| 1                                 | Định mức/HS/1 GV                     | 1                                 | 1              | 1              | 1                 | 1             | 1             | 1              | 1                    | 1                 | 1         |                                  | 1       | 80     |           |                                  |
| 2                                 | Đơn giá/1 quyển/1 đồ dùng/1 tiết dạy | 20                                | 40             | 50             | 45                | 50            | 45            | 60             | 15                   | 4                 | 4         |                                  | 14      | 3      | 74        |                                  |
|                                   | Năm học                              | Số lớp                            | TS trẻ dạy     |                |                   |               |               |                |                      |                   |           |                                  |         |        |           |                                  |
| 1                                 | 2026-2027                            | 610                               | 13428          | 610            | 537.120           | 671.400       | 604.260       | 671.400        | 604.260              | 805.680           | 201.420   | 53.712                           | 187.992 | 40.284 | 3.611.200 | 8.311.000                        |
| 2                                 | 2027-2028                            | 563                               | 12391          | 563            | 495.640           | 619.550       | 557.595       | 619.550        | 557.595              | 743.460           | 185.865   | 49.564                           | 173.474 | 37.173 | 3.332.960 | 7.669.810                        |
| 3                                 | 2028-2029                            | 484                               | 10658          | 484            | 426.320           | 532.900       | 479.610       | 532.900        | 479.610              | 639.480           | 159.870   | 42.632                           | 149.212 | 31.974 | 2.865.280 | 6.595.580                        |
| 4                                 | 2029-2030                            | 487                               | 10726          | 487            | 429.040           | 536.300       | 482.670       | 536.300        | 482.670              | 643.560           | 160.890   | 42.904                           | 150.164 | 32.178 | 2.883.040 | 6.637.140                        |
| Tổng kinh phí giai đoạn 2026-2030 |                                      |                                   |                |                |                   |               |               |                |                      |                   |           |                                  |         |        |           |                                  |
| Năm học 2026-2027                 |                                      |                                   |                | 8.311.000      |                   |               |               |                |                      |                   |           |                                  |         |        |           |                                  |
| Năm học 2027-2028                 |                                      |                                   |                | 7.669.810      |                   |               |               |                |                      |                   |           |                                  |         |        |           |                                  |
| Năm học 2028-2029                 |                                      |                                   |                | 6.595.580      |                   |               |               |                |                      |                   |           |                                  |         |        |           |                                  |
| Năm học 2029-2030                 |                                      |                                   |                | 6.637.140      |                   |               |               |                |                      |                   |           |                                  |         |        |           |                                  |
| Tổng cộng                         |                                      |                                   |                | 29.213.530     |                   |               |               |                |                      |                   |           |                                  |         |        |           |                                  |

Tổng kinh phí bằng chữ: Hai mươi chín tỉ hai trăm mười ba triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng.

Phụ lục III

DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI DẠY HỌC TIẾNG VIỆT CHO TRẺ LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TRƯỚC KHI VÀO LỚP MỘT  
GIAI ĐOẠN 2026-2030

Tiết dạy được quy định 01 tiết trực tiếp thành 1,5 tiết theo Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT

(Phụ lục kèm Tờ trình số 83/TT-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| TT                                |                                      | Nội dung |            | Kính phí hỗ trợ (ĐVT: nghìn đồng) |                         |                  |                |                |                   |               |               |                         |                      |                |           |           |           | Dự toán<br>kinh phí<br>thực hiện |                      |
|-----------------------------------|--------------------------------------|----------|------------|-----------------------------------|-------------------------|------------------|----------------|----------------|-------------------|---------------|---------------|-------------------------|----------------------|----------------|-----------|-----------|-----------|----------------------------------|----------------------|
|                                   |                                      |          |            | Đối với trẻ em                    |                         |                  |                |                |                   |               |               |                         |                      |                |           |           |           |                                  |                      |
|                                   |                                      |          |            | Vỡ tập tó                         | Đội tuyển tranh khổ lớn |                  |                |                |                   |               |               | Đồ dùng học tập của trẻ |                      |                |           |           | Tổng số   |                                  | Đối với<br>giáo viên |
|                                   |                                      |          |            |                                   | Em và bạn bè            | Em và nhà trường | Em và gia đình | Em và bạn láng | Em và thiên nhiên | Ước mơ của em | Bảng học sinh | Bút chì 2B              | Phấn trắng không bụi | Bút sáp 12 màu | Tẩy trắng |           |           |                                  |                      |
| 1                                 | Định mức/1HS/1 GV                    |          |            | 1                                 | 1                       | 1                | 1              | 1              | 1                 | 1             | 1             | 1                       | 1                    | 1              | 1         | 120       |           |                                  |                      |
| 2                                 | Đơn giá/1 quyển/1 đồ dùng/1 tiết dạy |          |            | 20                                | 40                      | 50               | 45             | 50             | 45                | 60            | 15            | 4                       | 4                    | 14             | 3         | 74        |           |                                  |                      |
|                                   | Năm học                              | Số lớp   | TS trẻ dạy | GV                                |                         |                  |                |                |                   |               |               |                         |                      |                |           |           |           |                                  |                      |
| 1                                 | 2026-2027                            | 610      | 13428      | 610                               | 268.560                 | 537.120          | 671.400        | 604.260        | 671.400           | 604.260       | 805.680       | 201.420                 | 53.712               | 187.992        | 40.284    | 4.699.800 | 5.416.800 | 10.116.600                       |                      |
| 2                                 | 2027-2028                            | 563      | 12391      | 563                               | 247.820                 | 495.640          | 619.550        | 557.595        | 619.550           | 557.595       | 743.460       | 185.865                 | 49.564               | 173.474        | 37.173    | 4.336.850 | 4.999.440 | 9.336.290                        |                      |
| 3                                 | 2028-2029                            | 484      | 10658      | 484                               | 213.160                 | 426.320          | 532.900        | 479.610        | 532.900           | 479.610       | 639.480       | 159.870                 | 42.632               | 149.212        | 31.974    | 3.730.300 | 4.297.920 | 8.028.220                        |                      |
| 4                                 | 2029-2030                            | 487      | 10726      | 487                               | 214.520                 | 429.040          | 536.300        | 482.670        | 536.300           | 482.670       | 643.560       | 160.890                 | 42.904               | 150.164        | 32.178    | 3.754.100 | 4.324.560 | 8.078.660                        |                      |
| Tổng kinh phí giai đoạn 2026-2030 |                                      |          |            |                                   |                         |                  |                |                |                   |               |               |                         |                      |                |           |           |           |                                  |                      |
| Năm học 2026-2027                 |                                      |          |            |                                   | 10.116.600              |                  |                |                |                   |               |               |                         |                      |                |           |           |           |                                  |                      |
| Năm học 2027-2028                 |                                      |          |            |                                   | 9.336.290               |                  |                |                |                   |               |               |                         |                      |                |           |           |           |                                  |                      |
| Năm học 2028-2029                 |                                      |          |            |                                   | 8.028.220               |                  |                |                |                   |               |               |                         |                      |                |           |           |           |                                  |                      |
| Năm học 2029-2030                 |                                      |          |            |                                   | 8.078.660               |                  |                |                |                   |               |               |                         |                      |                |           |           |           |                                  |                      |
| Tổng cộng                         |                                      |          |            |                                   | 35.559.770              |                  |                |                |                   |               |               |                         |                      |                |           |           |           |                                  |                      |

Tổng kinh phí bằng chữ: Ba mươi lăm tỉ năm trăm năm mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng.

Phụ lục IV

DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI DẠY HỌC TIẾNG VIỆT CHO TRẺ LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ CÓ NHU CẦU HỌC TIẾNG VIỆT  
TRƯỚC KHI VÀO LỚP MỘT, GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Phụ lục kèm Tờ trình số 83

Đir-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| TT                                | Nội dung                             | Kinh phí hỗ trợ (ĐVT: nghìn đồng) |                |                   |                      |                  |                  |               |                         |                   |              |                            |        |        |         |        | Dự toán<br>kinh phí<br>thực hiện |           |           |
|-----------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|----------------|-------------------|----------------------|------------------|------------------|---------------|-------------------------|-------------------|--------------|----------------------------|--------|--------|---------|--------|----------------------------------|-----------|-----------|
|                                   |                                      | Đối với trẻ em                    |                |                   |                      |                  |                  |               |                         |                   |              |                            |        |        |         |        |                                  |           |           |
|                                   |                                      | Đối với<br>giáo viên              |                |                   |                      |                  |                  |               |                         |                   |              |                            |        |        |         |        |                                  |           |           |
|                                   |                                      | Tổng số                           |                |                   |                      |                  |                  |               |                         |                   |              |                            |        |        |         |        |                                  |           |           |
| Bộ truyền tranh khổ lớn           |                                      | Đồ dùng học tập của trẻ           |                |                   |                      |                  | Tổng số          |               |                         |                   |              | Hỗ trợ<br>tiền tiết<br>dạy |        |        |         |        |                                  |           |           |
| Vỡ tập tó                         | Em và bạn bè                         | Em và nhà<br>trường               | Em và gia đình | Em và<br>bản làng | Em và<br>thiên nhiên | Ước mơ<br>của em | Bảng học<br>sinh | Bút chì<br>2B | Phấn trắng<br>không bụi | Bút sáp<br>12 màu | Tẩy<br>trắng |                            |        |        |         |        |                                  |           |           |
| 1                                 | Định mức/1HS/1 GV                    | 1                                 | 1              | 1                 | 1                    | 1                | 1                | 1             | 1                       | 1                 | 1            | 1                          | 80     |        |         |        |                                  |           |           |
| 2                                 | Đơn giá/1 quyển/1 đồ dùng/1 tiết dạy | 20                                | 40             | 50                | 45                   | 50               | 45               | 60            | 15                      | 4                 | 4            | 14                         | 3      | 74     |         |        |                                  |           |           |
|                                   | Năm học                              | Số lớp                            | TS<br>trẻ      | GV<br>dạy         |                      |                  |                  |               |                         |                   |              |                            |        |        |         |        |                                  |           |           |
| 1                                 | 2026-2027                            | 391                               | 8185           | 391               | 163.700              | 327.400          | 409.250          | 368.325       | 409.250                 | 368.325           | 491.100      | 122.775                    | 32.740 | 32.740 | 114.590 | 24.555 | 2.864.750                        | 2.314.720 | 5.179.470 |
| 2                                 | 2027-2028                            | 382                               | 7844           | 382               | 156.880              | 313.760          | 392.200          | 352.980       | 392.200                 | 352.980           | 470.640      | 117.660                    | 31.376 | 31.376 | 109.816 | 23.532 | 2.745.400                        | 2.261.440 | 5.006.840 |
| 3                                 | 2028-2029                            | 335                               | 6743           | 335               | 134.860              | 269.720          | 337.150          | 303.435       | 337.150                 | 303.435           | 404.580      | 101.145                    | 26.972 | 26.972 | 94.402  | 20.229 | 2.360.050                        | 1.983.200 | 4.343.250 |
| 4                                 | 2029-2030                            | 331                               | 6778           | 331               | 135.560              | 271.120          | 338.900          | 305.010       | 338.900                 | 305.010           | 406.680      | 101.670                    | 27.112 | 27.112 | 94.892  | 20.334 | 2.372.300                        | 1959520   | 4.331.820 |
| Tổng kinh phí giai đoạn 2026-2030 |                                      |                                   |                |                   |                      |                  |                  |               |                         |                   |              |                            |        |        |         |        |                                  |           |           |
|                                   | Năm học 2026-2027                    |                                   |                |                   |                      |                  |                  |               |                         |                   |              |                            |        |        |         |        | 5.179.470                        |           |           |
|                                   | Năm học 2027-2028                    |                                   |                |                   |                      |                  |                  |               |                         |                   |              |                            |        |        |         |        | 5.006.840                        |           |           |
|                                   | Năm học 2028-2029                    |                                   |                |                   |                      |                  |                  |               |                         |                   |              |                            |        |        |         |        | 4.343.250                        |           |           |
|                                   | Năm học 2029-2030                    |                                   |                |                   |                      |                  |                  |               |                         |                   |              |                            |        |        |         |        | 4.331.820                        |           |           |
|                                   | Tổng cộng                            |                                   |                |                   |                      |                  |                  |               |                         |                   |              |                            |        |        |         |        | 18.861.380                       |           |           |

Tổng kinh phí bằng chữ: Mười tám tỉ tám trăm sáu mươi một triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng.

Phụ lục V

DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI DẠY HỌC TIẾNG VIỆT CHO TRẺ LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ CÓ NHU CẦU HỌC TIẾNG VIỆT  
TRƯỚC KHI VÀO LỚP MỘT, GIAI ĐOẠN 2026-2030

Tiết dạy được quy định 01 tiết học tiếp thành 1,5 tiết theo Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT

(Phụ lục kèm Tài trình số 83

T/Tr-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| TT                                    | Nội dung                             | Kính phí hỗ trợ (ĐVT: nghìn đồng) |        |              |                  |                |                |                   |                         |               |            |                      |                |         |           |        |           |           | Dự toán<br>kinh phí<br>thực hiện |                      |
|---------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|--------|--------------|------------------|----------------|----------------|-------------------|-------------------------|---------------|------------|----------------------|----------------|---------|-----------|--------|-----------|-----------|----------------------------------|----------------------|
|                                       |                                      | Đối với trẻ em                    |        |              |                  |                |                |                   |                         |               |            |                      |                |         |           |        |           |           |                                  | Đối với<br>giáo viên |
|                                       |                                      | Bộ truyền tranh khổ lớn           |        |              |                  |                |                |                   | Đồ dùng học tập của trẻ |               |            |                      |                | Tổng số |           |        |           |           |                                  |                      |
|                                       |                                      | Vỡ tập tô                         |        | Em và bạn bè | Em và nhà trường | Em và gia đình | Em và bạn láng | Em và thiên nhiên | Ước mơ của em           | Bảng học sinh | Bút chì 2B | Phấn trắng không bụi | Bút sáp 12 màu |         | Tẩy trắng |        |           |           |                                  |                      |
|                                       |                                      |                                   |        |              |                  |                |                |                   |                         |               |            |                      |                |         |           |        |           |           |                                  |                      |
| 1                                     | Định mức/1HS/1 GV                    | 1                                 | 1      | 1            | 1                | 1              | 1              | 1                 | 1                       | 1             | 1          | 1                    | 1              | 1       | 1         | 1      | 120       |           |                                  |                      |
| 2                                     | Đơn giá/1 quyển/1 đồ dùng/1 tiết dạy | 20                                | 40     | 50           | 45               | 50             | 45             | 50                | 45                      | 60            | 15         | 4                    | 4              | 14      | 3         | 350    | 74        |           |                                  |                      |
|                                       | Năm học                              | Số lớp                            | TS trẻ | GV dạy       |                  |                |                |                   |                         |               |            |                      |                |         |           |        |           |           |                                  |                      |
| 1                                     | 2026-2027                            | 391                               | 8185   | 391          | 163.700          | 327.400        | 409.250        | 368.325           | 409.250                 | 368.325       | 491.100    | 122.775              | 32.740         | 31.376  | 114.590   | 24.555 | 2.864.750 | 3.472.080 | 6.336.830                        |                      |
| 2                                     | 2027-2028                            | 382                               | 7844   | 382          | 156.880          | 313.760        | 392.200        | 352.980           | 392.200                 | 352.980       | 470.640    | 117.660              | 31.376         | 31.376  | 109.816   | 23.532 | 2.745.400 | 3.392.160 | 6.137.560                        |                      |
| 3                                     | 2028-2029                            | 335                               | 6743   | 335          | 134.860          | 269.720        | 337.150        | 303.435           | 337.150                 | 303.435       | 404.580    | 101.145              | 26.972         | 26.972  | 94.402    | 20.229 | 2.360.050 | 2.974.800 | 5.334.850                        |                      |
| 4                                     | 2029-2030                            | 331                               | 6778   | 331          | 135.560          | 271.120        | 338.900        | 305.010           | 338.900                 | 305.010       | 406.680    | 101.670              | 27.112         | 27.112  | 94.892    | 20.334 | 2.372.300 | 2939280   | 5.311.580                        |                      |
| Tổng kinh phí phí giai đoạn 2026-2030 |                                      |                                   |        |              |                  |                |                |                   |                         |               |            |                      |                |         |           |        |           |           |                                  |                      |
|                                       | Năm học 2026-2027                    |                                   |        |              | 6.336.830        |                |                |                   |                         |               |            |                      |                |         |           |        |           |           |                                  |                      |
|                                       | Năm học 2027-2028                    |                                   |        |              | 6.137.560        |                |                |                   |                         |               |            |                      |                |         |           |        |           |           |                                  |                      |
|                                       | Năm học 2028-2029                    |                                   |        |              | 5.334.850        |                |                |                   |                         |               |            |                      |                |         |           |        |           |           |                                  |                      |
|                                       | Năm học 2029-2030                    |                                   |        |              | 5.311.580        |                |                |                   |                         |               |            |                      |                |         |           |        |           |           |                                  |                      |
|                                       | Tổng cộng                            |                                   |        |              | 23.120.820       |                |                |                   |                         |               |            |                      |                |         |           |        |           |           |                                  |                      |

Tổng kinh phí bằng chữ: Hai mươi ba tỉ một trăm hai mươi triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng.

Số: /2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2025

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nơi điều kiện giao tiếp tiếng Việt của trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một còn hạn chế.

b) Cán bộ quản lý, giáo viên trực tiếp dạy học và trẻ em là người dân tộc thiểu số ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tham gia học tiếng Việt trước khi vào lớp Một.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

## **Điều 2. Nội dung, mức chi hỗ trợ**

1. Hỗ trợ đối với trẻ em: Mỗi trẻ em được hỗ trợ 350.000 đồng để mua sắm đồ dùng học tập và tài liệu học tiếng Việt theo quy định.

2. Hỗ trợ đối với cán bộ quản lý, giáo viên trực tiếp dạy học: Theo tiết dạy học thực tế.

$$\text{Mức tiền hỗ trợ 01 tiết dạy} = \frac{\text{Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học}}{\text{Định mức giờ dạy/năm}} \times \frac{\text{Số tuần dành cho giảng dạy}}{52 \text{ tuần}}$$

Trong đó:

Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học = (Hệ số lương bậc 1 của giáo viên tiểu học hạng III + phụ cấp ưu đãi nghề 35% của hệ số lương bậc 1 giáo viên tiểu học hạng III) x mức lương cơ sở x 12 tháng.

3. Thời lượng, thời gian tổ chức dạy và học: Thời lượng thực hiện không quá 80 tiết học (mỗi tiết 35 phút), tối đa là một tháng; thời gian thực hiện trong hè, trước khi trẻ học chương trình lớp Một.

## **Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện được bố trí từ nguồn ngân sách tỉnh.

## **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

## **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.

2. Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày... tháng 8 năm 2025./.*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính -Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**